TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST

Ngày 25-01-2018
V/v: Tranh chấp về hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ - TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo.
Các hội thẩm nhân dân:
1.Ông Hoàng Minh Đôn;
2.Ông Nguyễn Anh Tuấn.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 25- 01- 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thụ lý số 241/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê V, sinh năm: 1972 (Có mặt);

*Bị đơn:*Chị Phùng Thị Y, sinh năm: 1979 (Có mặt).

Các đương sự đều cùng địa chỉ: Thôn C T, xã H V, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 11 năm 2017, bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, anh Lê V trình bày: Anh và chị Phùng Thị Y tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn; đến năm 2016 mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi nhau, tháng 9 năm 2017 anh chị Y đã về nhà ngoại ở, anh chị đã ly thân. Ngày 27 tháng 11 năm 2017 anh V nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang không công nhận anh và chị Y là vợ chồng.

Con chung: Anh và chị Y có hai con chung: Lê Thị H, sinh ngày 03 tháng 7 năm 1999; Lê Xuân Q, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2003. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Tài sản chung và các khoản nợ chung của anh và chị Y trong thời gian chung sống: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 11 năm 2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên toà, chị Phùng Thị Y trình bày: Chị và anh V chung sống như vợ chồng từ năm 1998, do tình cảm không còn, chị không thể chung sống cùng anh V, tháng 9 năm 2017 chị đã về nhà ngoại ở, chị và anh V đã ly thân. Anh V đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh V và chị là vợ chồng chị đồng ý.

Con chung: Chị và anh V có hai con chung: Lê Thị H, sinh ngày 03 tháng 7 năm 1999; Lê Xuân Q, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2003.Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Tài sản chung và các khoản nợ chung của chị và anh V trong thời gian chung sống chị và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, anh V không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, chị Y không thay đổi quan điểm ban đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị Y tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tình cảm không hợp, anh, chị thường xuyên cãi nhau, tình cảm không còn. Tháng 9 năm 2017, chị Y đã về ở nhà ngoại, anh chị đã ly thân. Tháng 11 năm 2017 anh V khởi kiện, yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị Y là vợ chồng. Xét thấy việc anh V chung sống như vợ chồng với chị Y là không hợp pháp nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị Y là phù hợp với Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh V và chị Y có hai con chung là Lê Thị H, sinh ngày 03 tháng 7 năm 1999; Lê Xuân Q, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2003. Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, các khoản nợ chung: Anh V và chị Y đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Anh V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b mục 2 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê V và chị Phùng Thị Y.

3. Về án phí: Anh Lê V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2012/02335 ngày 09 tháng 11 năm 2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu. Anh V đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang ;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo

TANDHUYỆN YÊN THẾ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TỈNH BẮC GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Thế ngày 25 tháng 01 năm 2018

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ.....phút, ngày 25 tháng 01 năm 2018.

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang;

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các hội thẩm nhân dân:

1.Ông Hoàng Minh Đôn;

2.Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 241/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê V, sinh năm: 1972.

*Bị đơn:*Chị Phùng Thị Y, sinh năm: 1979.

Các đương sự đều cùng địa chỉ: Thôn Cầu Tiến, xã Hương Vỹ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa,các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b mục 2 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê V và chị Phùng Thị Y.

3. Về án phí: Anh Lê V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2012/02335 ngày 09 tháng 11 năm 2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu. Anh V đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Việc nghị án kết thúc hồi .....giờ.... cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TOÀ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN**